

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI
GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /2024/SGW

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: SII
- Địa chỉ: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 62918483
- Website: www.saigonwater.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/04/2024
tại đường dẫn: <https://saigonwater.com.vn>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình số 82/2024/SGW



NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Số: 82/2024/SGW

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 1 năm 2024

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại thời điểm Quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(6.844.282.312)	(8.804.709.513)	1.960.427.201
Doanh thu hoạt động tài chính	15.480.900.409	25.801.893.162	(10.320.992.753)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)	(5.257.352.025)

Trong quý Quý 1 năm 2024, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lỗ tương đương 5,26 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm bên cạnh đó Doanh thu hoạt động tài chính giảm do ghi nhận cổ tức từ công ty Tân Hiệp (trong quý 1 năm 2023 ghi nhận khoản cổ tức này nhiều hơn quý 1 năm 2024).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2024 lỗ số tiền 17.697.984.749 đồng là do các khoản doanh thu, thu nhập chưa bù đắp được các khoản chi phí trong kỳ và tại Công ty SII sản lượng dự án Củ Chi chưa đạt kết quả như mong muốn bên cạnh đó khoản vay thực hiện Dự án Củ Chi quá lớn dẫn đến chi phí tài chính cao, chi tiết như sau:



STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I	TỔNG THU NHẬP	44.832.697.995
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.341.294.255
2	Doanh thu hoạt động tài chính	15.480.900.409
3	Thu nhập khác	10.503.331
II	TỔNG CHI PHÍ	62.530.682.744
1	Giá vốn hàng bán	36.185.576.567
2	Chi phí tài chính	20.257.668.271
3	Chi phí bán hàng	2.327.166.958
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.760.270.948
III	LỢI NHUẬN SAU THUẾ (I-II)	(17.697.984.749)

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2024

Tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

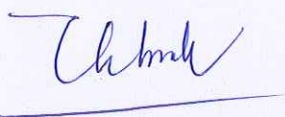
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.843.237.521	101.630.148.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.084.582.776	4.493.022.390
1. Tiền	111		1.084.582.776	4.493.022.390
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.459.208.110	69.818.760.801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.319.983.208	11.486.811.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	986.007.699	588.132.435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	127.471.914.746	126.451.914.746
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	2.162.393.633	4.772.993.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73.481.091.176)	(73.481.091.176)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	11.127.731.966	8.257.883.187
1. Hàng tồn kho	141		11.127.731.966	8.257.883.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.171.714.669	19.060.482.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487.782.282	129.206.534
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.987.315.089	9.248.306.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.696.617.298	9.682.969.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.487.446.883.490	2.506.957.000.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	105.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.365.173.658.223	1.378.108.040.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.364.167.877.178	1.376.960.297.216
- Nguyên giá	222		1.829.413.373.399	1.825.363.448.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(465.245.496.221)	(448.403.151.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.005.781.045	1.147.743.028
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.059.573.135)	(917.611.152)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		685.022.436	2.676.076.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	685.022.436	2.676.076.675
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.118.989.183.611	1.118.989.183.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		858.726.000.000	858.726.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		183.359.788.611	183.359.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(66.250.000.000)	(66.250.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.494.019.220	7.078.700.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	771.277.182	539.712.254
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.722.742.038	6.538.987.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.587.290.121.011	2.608.587.149.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.843.975.967.106	1.847.575.010.865
I. Nợ ngắn hạn	310		102.443.695.428	97.215.333.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.306.963.031	29.693.004.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		625.737.210	685.769.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	31.177.737	173.460.506
4. Phải trả người lao động	314		291.705.204	1.912.160.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.920.824.211	7.946.499.715
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	22.259.053.458	11.635.847.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	44.008.234.577	45.168.591.962
II. Nợ dài hạn	330		1.741.532.271.678	1.750.359.676.958
1. Phải trả người bán dài hạn	331		308.700.000.000	308.700.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	652.489.324.723	650.316.730.003
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	780.342.946.955	791.342.946.955
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		743.314.153.905	761.012.138.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	743.314.153.905	761.012.138.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.341.899.868)	(62.643.915.119)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62.643.915.119)	(28.642.395.317)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.697.984.749)	(34.001.519.802)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.587.290.121.011	2.608.587.149.519



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 22 tháng 04 năm 2024



Hồ Thị Xuân
Phụ trách Kế toán



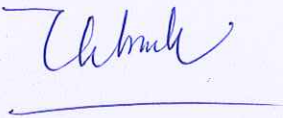


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29.341.294.255	27.339.632.817	29.341.294.255	27.339.632.817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29.341.294.255	27.339.632.817	29.341.294.255	27.339.632.817
4. Giá vốn hàng bán	11	36.185.576.567	36.144.342.330	36.185.576.567	36.144.342.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(6.844.282.312)	(8.804.709.513)	(6.844.282.312)	(8.804.709.513)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.480.900.409	25.801.893.162	15.480.900.409	25.801.893.162
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20.257.668.271	21.374.869.046	20.257.668.271	21.374.869.046
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20.249.314.471	21.366.607.046	20.249.314.471	21.366.607.046
8. Chi phí bán hàng	25	2.327.166.958	3.347.700.011	2.327.166.958	3.347.700.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.760.270.948	4.725.209.242	3.760.270.948	4.725.209.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(17.708.488.080)	(12.450.594.650)	(17.708.488.080)	(12.450.594.650)
11. Thu nhập khác	31	10.503.331	9.961.926	10.503.331	9.961.926
13. Lợi nhuận khác	40	10.503.331	9.961.926	10.503.331	9.961.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)

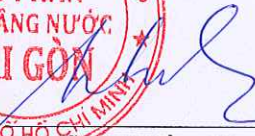


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 04 năm 2024



Hồ Thị Xuân
Phụ trách Kế toán



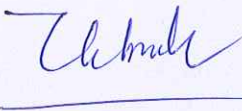


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	16.984.306.699	16.971.042.131	16.984.306.699	16.971.042.131
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.480.900.409)	(25.801.893.162)	(15.480.900.409)	(25.801.893.162)
Chi phí lãi vay	06	20.249.314.471	21.366.607.046	20.249.314.471	21.366.607.046
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.054.736.012	95.123.291	4.054.736.012	95.123.291
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(900.779.662)	(93.765.296)	(900.779.662)	(93.765.296)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.346.127.286	(188.374.515)	4.346.127.286	(188.374.515)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	8.940.689.022	3.992.522.042	8.940.689.022	3.992.522.042
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(590.140.676)	25.361.577	(590.140.676)	25.361.577
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.494.944.128)	(11.090.499.962)	(20.494.944.128)	(11.090.499.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.644.312.146)	(7.259.632.863)	(4.644.312.146)	(7.259.632.863)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(4.592.346.492)	(6.601.443.642)	(4.592.346.492)	(6.601.443.642)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.020.000.000)	(9.715.000.000)	(1.020.000.000)	(9.715.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	19.008.576.409	25.801.893.162	19.008.576.409	25.801.893.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.396.229.917	9.485.449.520	13.396.229.917	9.485.449.520
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.376.452.910	31.636.296.313	25.376.452.910	31.636.296.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.536.810.295)	(35.310.882.781)	(37.536.810.295)	(35.310.882.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.160.357.385)	(3.674.586.468)	(12.160.357.385)	(3.674.586.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.408.439.614)	(1.448.769.811)	(3.408.439.614)	(1.448.769.811)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.493.022.390	2.504.417.021	4.493.022.390	2.504.417.021
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.084.582.776	1.055.647.210	1.084.582.776	1.055.647.210



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 02 tháng 04 năm 2024



Hồ Thị Xuân
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P.Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 9 năm 2023 về việc thay đổi đại diện pháp luật của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 112 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 115)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào năm (04) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cù Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng, phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.210	14.081.576
Tiền gửi ngân hàng	1.083.344.566	4.478.940.814
Cộng	1.084.582.776	4.493.022.390

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.819.983.208	7.986.811.521
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	2.700.000.000	2.700.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	800.000.000	800.000.000
Cộng	11.319.983.208	11.486.811.521

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	986.007.699	588.132.435
Cộng	986.007.699	588.132.435

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu bên liên quan

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Cộng	127.471.914.746	126.451.914.746

PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	2.162.393.633	4.772.993.275
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức - cổ tức	-	3.682.026.000
Manila Water South Asia Holdings PTE.LTD	154.350.000	-
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	1.741.933.200	1.048.020.355
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	20.000.000
Tạm ứng của nhân viên	246.110.433	22.946.920
b. Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.167.393.633	4.777.993.275

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	61.478.672.501	61.478.672.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nước SG-An Khê - Ô.Đình Thái Phiên theo HĐCNCP số 01/2020/HĐ-SGW, 20/03/2020	800.000.000	800.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.336.638.522	5.336.638.522
Cộng	73.481.091.176	73.481.091.176

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	11.127.731.966	-	8.257.883.187	-
Cộng	11.127.731.966	-	8.257.883.187	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quần lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	1.727.297.770.727	96.532.991.903	1.532.686.091	1.825.363.448.721
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	6.449.654.992	-	-	6.449.654.992
Thanh lý TSCĐ	(430.894.432)			(430.894.432)
Giảm khác (i)	(1.968.835.882)	-	-	(1.968.835.882)
Tại ngày 31/03/2024	1.731.347.695.405	96.532.991.903	1.532.686.091	1.829.413.373.399
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2024	413.799.839.243	33.785.372.338	817.939.924	448.403.151.505
Trích khấu hao trong năm	16.326.031.733	1.206.680.406	36.934.077	17.569.646.216
Thanh lý TSCĐ	(430.894.432)			(430.894.432)
Giảm khác (i)	(296.407.068)	-	-	(296.407.068)
Tại ngày 31/03/2024	429.398.569.476	34.992.052.744	854.874.001	465.245.496.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	1.313.497.931.484	62.747.619.565	714.746.167	1.376.960.297.216
Tại ngày 31/03/2024	1.301.949.125.929	61.540.939.159	677.812.090	1.364.167.877.178

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.778.527.077.141 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.329.414.836.644 VND và giai đoạn 2 là 449.112.240.497 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 2.793.272.724 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.776.748.634.741 VND.

(i) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý các đồng hồ nước đã hết hạn kiểm định, hư hỏng và không đạt chất lượng sau kiểm định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 là 1.760.000.000 VND.

	Phần mềm In hóa đơn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 31/03/2024	2.065.354.180	2.065.354.180
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2024	917.611.152	917.611.152
Trích khấu hao trong năm	141.961.983	141.961.983
Tại ngày 31/03/2024	1.059.573.135	1.059.573.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	1.147.743.028	1.147.743.028
Tại ngày 31/03/2024	1.005.781.045	1.005.781.045

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	685.022.436,	2.676.076.675
Cộng	685.022.436	2.676.076.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	-	630.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000	-	-
Cộng	858.726.000.000	(2.550.000.000)	-	858.726.000.000	(2.550.000.000)	-

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611	-	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-
Cộng	183.359.788.611	(63.700.000.000)	-	183.359.788.611	(63.700.000.000)	-

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ cổ tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng tiệm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN
477 – 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024
MẪU SỐ B 09-DN

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000

(i) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá trị niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của khoản đầu tư là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	2.550.000.000
	66.250.000.000	66.250.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.083.145	19.837.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	449.699.137	109.369.030
Cộng	487.782.282	129.206.534
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.168.193	61.217.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	720.108.989	478.495.057
Cộng	771.277.182	539.712.254

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trương Khắc Hoành		126.000.000
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	22.444.614.939	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.549.952.347	1.235.054.898
Viện Nhiệt đới Môi trường		44.906.400
Phải trả nhà cung cấp khác	175.764.909	351.382.868
Cộng	27.306.963.031	29.693.004.225

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	13.647.340
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.682.969.958	-	-	9.696.617.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	139.611.713	148.986.519	288.598.232	-
Phí bảo vệ môi trường	33.848.793	112.281.520	114.952.576	31.177.737
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	327.787.500	327.787.500	-
Cộng	173.460.506	592.055.539	734.338.308	31.177.737

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	7.201.289.622	7.494.179.553
Các khoản trích trước khác	719.534.589	452.320.162
Cộng	7.920.824.211	7.946.499.715

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Đankia tạm ứng cổ tức	10.800.000.000	9.900.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	10.374.907.714	641.746.869
Cty CP Đầu tư T&D Việt Nam-Lãi vay hỗ trợ	152.860.832	105.600.558
Kinh phí, đoàn phícông đoàn, BHXH	81.276.060	81.491.360
Chi phòng phòng chống dịch - Bảo hiểm hỗ trợ	14.719.852	71.719.852
Cộng	22.259.053.458	11.635.847.639

Trong đó, phải trả là bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	10.800.000.000	9.900.000.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	10.374.907.714	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	154.350.000.000	154.350.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	154.350.000.000	154.350.000.000
Cộng	308.700.000.000	308.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ BÊN LIÊN QUAN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1	11.561.225.332	9.537.543.112
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	10.928.099.391	10.779.186.891
Cộng	652.489.324.723	650.316.730.003

- (i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2024				01/01/2024			
	Giá trị có khả năng thanh toán VND		Phát sinh trong kỳ		Giá trị có khả năng thanh toán VND		Giá trị có khả năng thanh toán VND	
			Tăng VND	Giảm VND		Nợ gốc VND		
a. Ngắn hạn								
a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan								
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	-					3.200.000.000		3.200.000.000
Khoản vay với các tổ chức tín dụng khác								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	14.008.234.577		25.376.452.910			13.968.591.962		13.968.591.962
a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	30.000.000.000		-			28.000.000.000		28.000.000.000
Cộng	44.008.234.577		25.376.452.910			45.168.591.962		45.168.591.962

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2024				01/01/2024			
	Giá trị có khả năng thanh toán VND		Phát sinh trong kỳ		Giá trị có khả năng thanh toán VND		Giá trị có khả năng thanh toán VND	
			Tăng VND	Giảm VND		Nợ gốc VND		
Vay dài hạn								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	455.217.606.012		-			464.217.606.012		464.217.606.012
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	15.650.547.943					15.650.547.943		15.650.547.943
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	339.474.793.000					339.474.793.000		339.474.793.000
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(30.000.000.000)		-			(28.000.000.000)		(28.000.000.000)
Cộng	780.342.946.955		-			791.342.946.955		791.342.946.955

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Tại ngày 31/03/2024	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	14.008.234.577	03 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Cù Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức.
Vay dài hạn						
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	15.650.547.943	13 tháng	25/01/2025	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc,bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	339.474.793.000	13 tháng	25/01/2025	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc,bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	302.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,5%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	152.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,5%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.000.000.000	28.000.000.000
Từ năm thứ hai	399.125.340.943	399.125.340.943
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	202.250.000.000	195.500.000.000
Sau năm năm	178.967.606.012	196.717.606.012
Cộng:	810.342.946.955	819.342.946.955
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(30.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	780.342.946.955	791.342.946.955

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(28.642.395.317)	795.013.658.456
Lãi trong năm	-	-	-	(34.001.519.802)	(34.001.519.802)
Số dư tại ngày 01/01/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(17.697.984.749)	(17.697.984.749)
Số dư tại ngày 31/03/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(80.341.899.868)	743.314.153.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

b. Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/03/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngân Nước DNP	50,60%	326.537.500.000	19,00%	122.592.000.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
Các cổ đông khác	0,50%	3.176.540.000	32,19%	207.122.040.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	28.659.766.955	26.911.525.200	28.659.766.955	26.911.525.200
Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước	681.527.300	428.107.617	681.527.300	428.107.617
Cộng	29.341.294.255	27.339.632.817	29.341.294.255	27.339.632.817

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	35.837.785.398	35.991.006.454	35.837.785.398	35.991.006.454
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	347.791.169	153.335.876	347.791.169	153.335.876
Cộng	36.185.576.567	36.144.342.330	36.185.576.567	36.144.342.330

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.409	1.893.162	900.409	1.893.162
Nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	15.480.000.000	25.800.000.000	15.480.000.000	25.800.000.000
Cộng	15.480.900.409	25.801.893.162	15.480.900.409	25.801.893.162

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.249.314.471	21.366.607.046	20.249.314.471	21.366.607.046
Chi phí tài chính khác	8.353.800	8.262.000	8.353.800	8.262.000
Cộng	20.257.668.271	21.374.869.046	20.257.668.271	21.374.869.046

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.677.701.079	3.032.485.444	1.677.701.079	3.032.485.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.912.209	82.761.165	172.912.209	82.761.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.553.670	232.453.402	476.553.670	232.453.402
Cộng	2.327.166.958	3.347.700.011	2.327.166.958	3.347.700.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.594.914.156	3.185.083.592	2.594.914.156	3.185.083.592
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	165.000.000	330.000.000	165.000.000	330.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí khác	997.356.792	1.207.125.650	997.356.792	1.207.125.650
Cộng	3.760.270.948	4.725.209.242	3.760.270.948	4.725.209.242

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	10.503.331	9.961.926	10.503.331	9.961.926
Cộng	10.503.331	9.961.926	10.503.331	9.961.926

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)	(17.697.984.749)	(12.440.632.724)
Thu nhập miễn thuế	15.480.000.000	25.800.000.000	15.480.000.000	25.800.000.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.173.103.808	13.599.165.474	14.173.103.808	13.599.165.474
Lãi vay bị loại theo ND 132/2020	14.172.953.808	13.599.165.474	14.172.953.808	13.599.165.474
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	150.000	-	150.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(19.004.880.941)	(24.641.467.250)	(19.004.880.941)	(24.641.467.250)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	-	-	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP thành Công ty mẹ từ 10/01/2024 theo thông báo 01/2024/TB-DNPW	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW Ghi nhận chi phí lãi hỗ trợ vốn trong kỳ	9.733.160.845	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp Nhận tiền.Cổ tức trong kỳ	15.480.000.000	25.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	1.000.000.000	9.700.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia Cần trừ giữa cổ tức và khoản hỗ trợ vốn (gốc +lãi) giữa SGW và Đankia	700.000.000	-
Đankia tạm ứng cổ tức	900.000.000	3.300.000.000
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	-	1.500.000.000
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	2.500.000.000	-
SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn	1.183.562	10.849.315
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi SGW chuyển hỗ trợ tài chính	20.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
477 – 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

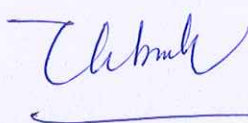
	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	121.461.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Cộng:	127.471.914.746	126.451.914.746
Khoản phải trả đi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	339.474.793.000	-
Cộng:	339.474.793.000	-
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	10.374.907.714	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia - tạm ứng cổ tức	10.800.000.000	-
Cộng:	651.174.907.714	630.000.000.000

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	341.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	260.000.000	278.653.525
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành - Kỹ thuật	203.190.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	165.000.000	-
Cộng		969.190.000	278.653.525

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 02 tháng 04 năm 2024



Hồ Thị Xuân
Phụ trách Kế toán




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc